TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2018/HNGĐ-PT
Ng.y 21/6/2018
V/v: Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương.
Ông Lê Thanh Hùng.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Bảo Yến. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ng.y 21 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2017/TLPT-HNGĐ Ng.y 12/4/2018 về việc "Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST Ng.y Ng.y 06/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Tỉnh G. bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2018/QĐ-PT Ng.y 19 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Đ. – Sinh năm 1956**.**

- *Bị đơn:* Ông Lê Năng Tr. – Sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Thôn L. V, xã T. H, huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Luật sư Trịnh Ngọc Ninh và Lại Thế Hải.

Công ty Luật hợp danh Hoàng Gia – Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Ông Vũ Văn Thiệu và ông Phạm Thanh Bình

Công ty Luật hợp danh INCIP – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ L. quan:*

+ Ông Lê Kim M. - Sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Đ.L, xã Th.L, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa

+ Bà Phạm Thị Ng. – Sinh năm: 1959

+ Ông Lê Minh T. - Sinh năm:

Cùng địa chỉ: Thôn L. V, xã T. H, huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

+ Bà Lê Thị C. – Sinh năm: 1951

Địa chỉ: Thôn N.Y, xã H. Y, huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

+ Uỷ ban nhân dân huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn Nhiệm - Phó Chủ tịch UBND huyện T. G.

Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn T. G., huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn Nh - Sinh năm: 1952

Trú tại: Thôn L. Thịnh, xã H Bình, huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa

- *Do có kháng cáo của:* Bà Lê Thị Đ. (nguyên đơn), ông Lê Năng Tr. (bị đơn), bà Lê Thị C. và ông Lê Kim M. (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan).

*** Tại phiên tòa:**

- *Có mặt:* Bà Lê Thị Đ. và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đ.; ông Lê Kim M. và bà Lê Thị C..

- *Vắng mặt:* ông Lê Năng Tr. và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Tr.. Ông Tr. kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ 03 lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tr. vắng mặt nhưng đã gửi văn bản số 54/CV-INCIP Ng.y 29/5/2018 nêu các quan điểm bảo vệ quyền lợi cho ông Tr..

Vắng mặt bà Phạm Thị Ng., ông Lê Minh T., Ủy ban nhân dân huyện T. G. và ông Nguyễn Văn Nh, đều đã được triệu tập hợp lệ 03 lần.

Theo đề nghị của các đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo Điều 296 và các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị Đ. và ông Lê Năng Tr. đều thống nhất trình bày:*

Bà Lê Thị Đ. và ông Lê Năng Tr. tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn Ng.y 10/6/1977. Thời gian chung sống, ông Tr. thoát ly xa nhà. Năm 1982, vợ chồng có con chung là Lê Thị H.. Năm 1986, ông Tr. có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và có con riêng. Mâu thuẫn, xung đột gia đình bắt đầu vào năm 1988. Cũng từ đó, bà Đ. và ông Tr. sống ly thân. Một mình bà Đ. nuôi con trưởng thành, đến giờ con của ông bà đã có gia đình riêng. Năm 2009, bà Đ. đã làm đơn gửi Tòa án xem xét và giải quyết về việc xin ly hôn và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân đối với ông Tr..

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2010/HNGĐ-ST Ng.y 21/01/2010 của Tòa án nhân dân huyện T. G. quyết định: Xử cho bà Lê Thị Đ. ly hôn ông Lê Năng Tr. và phân chia tài sản chung. Bà Đ. và ông Tr. đều kháng cáo về phần tài sản.

Tại bản án phúc thẩm số 10/2010/HNGĐ-PT Ng.y 05/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định: Hủy phần tài sản và án phí L. quan đến phần tài sản. G.o hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện T. G. giải quyết lại phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình thụ lý, giải quyết lại vụ án về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn" giữa bà Đ. và ông Tr., các đương sự đã khai như sau:

** Trong đơn khởi kiện Ng.y 17/8/2009, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị Đ. yêu cầu tòa án giải quyết:*

Về đất đai có diện tích 3145m^2, trong đó 780m^2 đất làm màu, 200m^2 đất ở và 2165m^2 đất vườn. Diện tích đất này được Ủy ban nhân dân huyện T. G. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr..

Năm 2007, ông Tr. tự ý làm thủ tục chuyển nhượng 500m^2 đất cho ông Lê Kim M., trong đó 50m^2 đất ở và 450m^2 đất vườn. Diện tích đất này đã được UBND huyện T. G. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 372238 Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M..

Đây là tài sản chung của vợ chồng. Bà Đ. đề nghị Tòa án giải quyết chia khối tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Ng.y 07/4/2017, bà Đ. có đơn đề nghị Tòa tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Tr. và ông M. là vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 372238 Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M..

Bà Đ. và ông Tr. đã chuyển nhượng 400m^2 đất cho ông Lê Minh T. (trong đó 40m^2 đất ở và 360m^2 đất vườn). Diện tích đất này đã được UBND huyện T. G. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 993826 Ng.y 02/10/2008 mang tên ông Lê Minh T..

** Trong đơn phản tố ngày 23/6/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Năng Tr. trình bày:*

Đối với toàn bộ diện tích 3145m^2 đất và tài sản trên đất mà bà Đ. yêu cầu chia không pH là tài sản chung của vợ chồng mà đó là đất hương hỏa có từ trước thời kỳ hôn nhân của ông Tr. và bà Đ.. Đất này do ông cố D trao quyền thừa kế lại cho con trai là ông Lê Minh T..

Năm 1983, ông Lê Minh T. có giấy chuyển nhượng, bàn giao cho chị gái ruột là bà Lê Thị D và anh rể là Lê Năng Tr (tức bố mẹ đẻ của ông Tr.). Riêng đất trong vườn (gọi là đất "nương su" 20 năm), hợp tác xã quản lý cũng đã cấp luôn cho hộ ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị D. Việc này đã được chính quyền xác nhận, không phải là cấp cho ông Tr. và bà Đ.. Bố mẹ ông Tr. đã đến ở trên mảnh đất đó, thờ cúng ông bà, tổ tiên, quản lý đất và tài sản trên đất.

Năm 1990, ông Lê Năng Tr. chết, bà D. là người thừa hưởng, quản lý và sử dụng toàn bộ đất và tài sản trên đất. Những năm sau đó, bà D. đã để lại tài sản cho ông Tr.. Ngày 25/10/1995 UBND huyện T. G. đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0092 mang tên ông Lê Năng Tr., với tổng diện tích là 3145m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 2945m^2 đất màu.

Đến Ngày 14/12/2007, được sự đồng ý của bà D., ông Tr. đã chuyển nhượng cho ông Lê Kim M. 500m^2 đất, trong đó 50m^2 đất ở và 450m^2 đất vườn với giá 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Việc này, ông Tr. không bàn bạc gì với bà Đ. vì đây là đất hương hỏa mà bố mẹ để lại cho riêng ông.

Năm 2008, bà Lê Thị D. chết. Trước khi chết, bà D. đã có di chúc để lại toàn bộ tài sản cho con trai là ông Tr., không để lại gì cho bà Đ., nên ông Tr. cho rằng đó là tài sản riêng của ông chứ không phải tài sản chung của vợ chồng ông Tr. và bà Đ.. Bên cạnh đó, bà D. cũng đã cho con gái là Bà Lê Thị C. 473m^2 đất (nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để trả 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) cho bà C..

Nay bà Đ. yêu cầu Tòa án yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Tr. và ông M. là vô hiệu thì ông Tr. không đồng ý. Ông Tr. cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông M. đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và đã được UBND huyện T. G. cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M.. Ông Tr. đề nghị giữ nguyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Nếu Tòa án công nhận toàn bộ số tài sản nói trên là tài sản chung của vợ chồng để chia cho bà Đ. thì ông Tr. yêu cầu:

+ Bà Đ. Phải trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) cho ông;

+ Bà Đ. Phải trả công sức khai hoang, chăm sóc vườn đất cho bà Ng.;

+ Ủy ban nhân dân huyện T. G. đã thu hồi 99.24m^2 đất vào năm 2008, và đã bồi thường 19.390.822đ (Mười chín triệu ba trăm chín mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng). Ông Tr. đã nhận 9.267.064đ (Chín triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi tư đồng) và bà Đ. nhận 10.123.758đ (Mười triệu một trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng). Nay ông Tr. yêu cầu bà Đ. pH trả lại cho ông Tr. 10.123.758đ. Vì ông chưa đồng ý với phương án bồi thường của UBND huyện T. G..

** Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan đến vụ án như sau:*

- Ông Lê Kim M.: Vào thời điểm tháng 6/2007 tôi có mua 1 mảnh đất ở của G. đình ông Lê Năng Tr. với diện tích là 500 m2 (trong đó 50 m2 đất ở và 450 m2 đất vườn) với giá 80.000.000đ. Việc chuyển nhượng đất đã được các cấp có thẩm quyền đồng ý và tôi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00992/QSDĐ ngày 25/12/2007. Do đó tôi đề nghi Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi.

- Bà Phạm Thị Ng. *(là vợ hai của ông Tr.)* khai: Bà và ông Tr. lấy nhau

trên cơ sở tự nguyện, được hai bên G. đình chấp thuận, nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1990 bố ông Tr. chết, còn lại mình bà D. và con gái của ông Tr. và bà Đ. là Lê Thị Hình. Năm 1997, do G. đình ông Tr. động viên nên bà Ng. đã về tiếp quản và tu sửa nhà cửa, cải tạo, khai phá khu đất và chăm sóc mẹ già yếu. Nay bà Ng. yêu cầu, nếu công nhận đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Tr. và bà Đ., thì khi chia pH trích phần công sức cho bà Ng. trong việc tu sửa nhà cửa và khai phá đất hoang.

- Ông Lê Minh T.: Năm 2008 anh Tr. và chị Đ. thống nhất chuyển nhượng lại cho tôi 400m^2 (trong đó 40m^2 đất ở và 360m^2 đất vườn). Diện tích đất này đã được UBND huyện T. G. cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 993826 Ng.y 02/10/2008 mang tên ông Lê Minh T..

- Bà Lê Thị C.: Khi mẹ tôi bị bệnh, tôi phải đi vay 60.000.000đ giao cho ông Tr. và bà Ng. trực tiếp nuôi dưỡng mẹ tôi. Mẹ tôi nói với tất cả chị em là tặng tôi 473m2, giao cho ông Tr. (tức em trai tôi) làm thủ tục.Việc tặng cho đất được lập thành biên bản họp gia đình mọi người đều thống nhất ký vào biên bản. Vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết đất cho tôi.

- Ông Phạm Văn Nhiệm - Là người đại diện theo ủy quyền của Uỷ ban nhân dân huyện T. G., tỉnh Thanh Hóa trình bày: Xem xét hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tr. và ông Lê Kim M. thấy rằng đã đầy đủ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên UBND huyện T. G. đã đồng ý cho chuyển nhượng.

Do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tuyền và ông lê kim M. là vô hiệu; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 372238 do UBND huyện T. G. cấp Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M. là không có cơ sở.

* Tại bản án số 06/2018/HNGĐ-ST Ng.y 06/3/2018 của Toà án nhân dân huyện T. G. đã quyết định:

Căn cứ vào Án lệ số 03/2016/AL, khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 28 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 2 Điều 109 và điểm b khoản 1 Điều 652 BLDS năm 2005. Điều 123, Khoản 1 khoản 2 Điều 131 và Điều 407 BLDS năm 2015. Nghị định 84/2007/NĐ-CP Ng.y 25/5/2007 của chính phủ. Điều 59 và Điều 62 luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Tuyên bố bản di chúc của bà Lê Thị D. lập Ng.y 10/6/2008 là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tr. và ông Lê Kim M. lập Ng.y 14/12/2007 là vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG372238 Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M..

- Buộc ông Lê Kim M. Phải trả lại cho ông Lê Năng Tr. 500 m2 đất (trong đó: 50 m2 đất ở, 450 m2 đất vườn) và 04 cây kè.

- Buộc ông Lê Năng Tr. Phải trả lại cho ông Lê Kim M. 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

- Bác Yêu cầu của Bà Phạm Thị Ng. về việc trích phần công sức cho bà Ng. trong việc tu sửa nhà cửa và khai phá đất của ông Tr. và bà Đ..

- Bác yêu cầu của bà Lê Thị C. đề nghị cắt 473 m2 đất trong diện tích đất của ông Tr. và bà Đ. cho bà C..

* Bà Lê Thị Đ. được sở hữu các loại tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất:

- Thửa 94 có diện tích 1075,4m2 (trong đó 80m2 đất ở và 995,4m2 đất trồng cây hàng năm). Phía Đông giáp đường giao thông, dài 35,6m và giáp đất hộ bà D, dài 4,5m; Phía Tây giáp đất hộ ông H, dài 16,6 m, giáp đất hộ ông T., dài 13,4m; Phía Nam giáp đất hộ T., dài 42,4m; Phía Bắc giáp đất thửa 94A và thửa 94B dài 29,4m, giáp đất hộ bà D dài 9,7m.

- Thửa 94C có diện tích 337,6m2 Đất trồng cây hàng năm. Phía Đông giáp đất hộ ông A, dài 34,7m; Phía Tây giáp thửa 94B dài 11,6m và giáp đất hộ bà D, dài 26,5m; Phía Nam giáp đất hộ bà D, dài 29,3m; Phía Bắc giáp đất thửa 77, dài 29,5m.

- Thửa đất số 18 có diện tích 106,5m2 đất trồng cây lâu năm. Các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường giao thông Bắc Nam 3, dài 4,7m; Phía Tây giáp đường giao thông, dài 5m; Phía Nam giáp đường giao thông, dài 20,7m và phía Bắc giáp đất hộ bà L, dài 21,9m;

Tổng cộng là 1519,5m2, trong đó (80m2 đất ở, 1333m2 đất trồng cây hàng năm và 106,5m2 đất trồng cây lâu năm)

80m2 đất ở X 1.560.000đ/m2 = 124.800.000đ

1333m2 đất trồng cây hàng năm X 40.000đ/m2 = 53.320.000đ

106,5m2 đất trồng cây lâu năm x 22.000đ/m2 = 2.343.000đ

Tổng giá trị quyền sử dụng đất bà Đ. được hưởng là: 180.463.000đ

+ Tài sản trên đất: Dừa 03 cây (trên thửa 94), tre 02 bụi = 100 cây và kè 02 cây (trên thửa 94C), xoan 01 cây và 06 cây kè (trên thửa 18).

Dừa 03 cây X 538.000đ/cây = 1.614.000

Tre 100 cây X 10.000đ/cây = 1.000.000đ

Kè 08 cây X 119.000đ/cây = 952.000 đ

Xoan 01 cây X 165.000 đ/cây = 165.000đ

Tổng giá trị cây bà Đ. được hưởng là: 3.731.000đ.

+ Bà Đ. đã nhận 10.123.000đ tiền bồi thường thu hồi đất làm đường Bắc Nam 3.

Tổng cộng bà Đ. được hưởng là: 180.463.000đ tiền đất + 3.731.000đ tiền cây + 10.123.000 đ tiền bồi thường thu hồi đất = 194.317.000đ.

* Ông Lê Năng Tr. được sở hữu các loại tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất:

- Thửa 94A có diện tích 603,2m2 (30m2 đất ở và 573,2m2 đất trồng cây hàng năm). Phía Đông giáp thửa 94B, dài 33,3m; Phía Tây giáp đất hộ ông Kh, dài 14,7m và giáp đất hộ ông H, dài 18,7m; Phía Nam giáp đất hộ ông H, dài 6,9m và thửa 94, dài 14,4m; Phía Bắc giáp đất thửa 77, dài 23, m.

- Thửa 94B = 500m2 (50m2 đất ở và 450m2 đất trồng cây hàng năm) Phía Đông giáp thửa 94C, dài 11,6m và đất hộ bà D, dài 21,7m; Phía Tây giáp thửa 94A, dài 33,3m; Phía Nam giáp thửa 94, dài 15m và phía Bắc giáp thửa 77, dài 15m.

- Thửa 94D có diện tích 426m2 đất trồng cây hàng năm. Phía Đông giáp đất hộ ông Th, dài 22,5m và đất hộ bà L, dài 12,7m; Phía Tây giáp đất hộ bà X, dài 29,9m và hộ bà L, dài 8,6m; Phía Nam giáp đất hộ bà L, dài 7,8m; Phía Bắc giáp đất hộ ông A, dài 11,4m, thửa 94C, dài 5,8m và hộ ông Th, dài 4,0m.

Tổng cộng là 1529,2m2, trong đó (80m2 đất ở, 1449,2m2 đất trồng cây hàng năm)

80m2 đất ở X 1.560.000đ/m2 = 124.800.000đ

1449,2m2 đất trồng cây hàng năm X 40.000đ/m2 = 57.474.000đ

Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông Tr. được hưởng là: 182.768.000đ.

+ Tài sản trên đất: 02 cây kè (trên thửa 94A), 04 cây kè (trên thửa 94B) và 40 cây kè (trên thửa 94D). tổng 46 cây kè.

46 cây kè X 119.000đ/cây = 5.474.000 đ

Tổng giá trị cây ông Tr. được hưởng là: 5.474.000đ.

+ Ông Tr. đã nhận 9.267.000đ tiền bồi thường thu hồi đất làm đường Bắc Nam 3.

Tổng cộng ông Tr. được hưởng là: 182.768.000đ tiền đất + 5.474.000đ tiền cây + 9.267.000 đ tiền bồi thường thu hồi đất = 197.509.000đ (Một trăm chín bảy triệu, năm trăm linh chín nghìn đồng).

Ông Tr. Phải trả lại cho bà Đ. số tiền chênh lệch tài sản là 1.596.000đ (Một triệu, năm trăm chín sáu nghìn đồng).

- Án sơ thẩm còn quyết định án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử, các đương sự có kháng cáo, gồm:**

1. Ngày 07/3/2018 ông Lê Năng Tr (bị đơn) kháng cáo, với nội dung:

- Toàn bộ diện tích đất 3145m^2 là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung của ông và bà Đ..

- Không đồng ý với việc bản án tuyên bố bản di chúc của bà D. ngày 10/6/2008 là vô hiệu.

- Không đồng ý việc chia đất của ông cho bà Đ..

- Không đồng ý với việc tuyên bố HĐ chuyển nhượng đất giữa ông và ông Lê Kim M. Ng.y 14/2/2007 là vô hiệu.

2. Ng.y 17/3/2018 bà Lê Thị C. kháng cáo với nội dung: Toàn bộ diện tích đất 3145m^2 là là tài sản chung của anh chị em do bố mẹ để lại chứ không phải là tài sản chung của ông Tr. và bà Đ..

3. Ng.y 19/3/2018 bà Lê Thị Đ. kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà phần đất không tiện sinh hoạt, đề nghị chia đều cho bà và ông Tr..

Đề nghị được miễn tiền án phí dân sự có giá ngạch (9.795.650đ) vì Đ. kiện hoàn cảnh khó khăn, già yếu.

4. Ng.y 17/3/2018 ông Lê Kim M. kháng cáo với nội dung: Không đồng ý việc tuyên hủy HĐ chuyển nhượng đất giữa ông và ông Lê Năng Tr. Ng.y 14/12/2007 và hủy GCNQSDĐ số H00992 mang tên ông cấp Ng.y 25/12/2007. Buộc ông pH chịu 4.000.000đ án phí có giái ngạch là không đúng.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (bà Đ.) có quan điểm: Các tài liệu chứng cứ do bà Đ. và các đương sự trong vụ án cung cấp và các tài liệu chúng cứ do Tòa án đã thu thập, thể hiện: Các tài sản trên đất hiện đang tranh chấp là của bố mẹ ông Tr. cho vợ chồng ông Tr. và bà Đ. ra ở riệng từ năm 1983 đến nay không ai tranh chấp và khiếu kiện gì. Theo quy định của Luật đất đai thì xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Tr. và Đ. trong thời kỳ hôn nhân nên được chấp nhận để chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và G. đình.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (ông Tr.) có quan điểm:

+ Bản án sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST Ng.y 07/6/2018 của Tòa án nhân dân dân huyện T. G. vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

Xét xử ngoài phạm vi được yêu cầu: Đơn khởi kiện bổ sung khởi kiện Ng.y 7/6/2017 bà Đ. yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ng.y 25/5/2006 giữa ông Tr. và ông Lê Kim M. là vô hiệu. Đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Lê Kim M..

Như vậy yêu cầu khởi kiện của bà Đ. không hề có nội dung "Tuyên di chúc của bà Lê Thị D. cho ông Tr. vô hiệu" nhưng trong bản án sơ thẩm vượt quá yêu cầu khởi kiện.

+ Không triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ L. quan là con ông Tr. và bà Đ. tham G. tố tụng.

+ Việc áp dụng án lệ 03/2016/HĐTP là không phù hợp với vụ án.

+ Án sơ thẩm nhận định sai về quá trình quản lý, sử dụng đất của bà Đ..

Nên đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Đối với các nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các trình tự thủ tục đầy đủ theo quy định của pháp luật, đã xem xét đánh giá đúng tính chất của vụ án, đảm bảo quyền lợi cho các bên theo quy định của pháp luật. Các đương sự kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá nên không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Đ. 308 Bộ luật TTDS, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bà Đ. là người già, hoàn cảnh khó khăn, ông M. bị tuyên về hợp đồng vô hiệu nên không pH chịu án phí dân sự có giá ngạch và không pH chịu án phí dân sự phúc thẩm do sửa án sơ thẩm về phần này theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ng.y 30/12/2016 của Quốc Hội.

Ông Tr. và bà C. pH chịu án phí phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận để cải sửa.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ Ng.y hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của các đương sự, quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tham G. phiên tòa về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về thủ tục tố tụng:

- Tại phiên tòa ông Lê Năng Tr. đã được triệu tập hợp lệ 03 lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, nhưng do các đương sự khác trong vụ án có kháng cáo đều L. quan đến nội dung kháng cáo của ông Tr., người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tr. vắng mặt nhưng đã gửi văn bản số 54/CV-INCIP Ng.y 29/5/2018 nêu các quan điểm bảo vệ quyền lợi cho ông Tr.. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Đ. 296 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét

xử và xem xét các nội dung kháng cáo để đảm bảo quyền lợi cho ông Tr. vắng mặt tại phiên tòa.

- Tại phiên toà phúc thẩm, bà Lê Thị Đ. vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, ông Lê Năng Tr., bà Lê Thị C. và ông Lê Kim M. giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Bà Đ. và ông Tr. là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo bản án dân sự sơ thẩm số 05/2010/HNGĐ-ST Ng.y 21/01/2010 của Tòa án nhân dân huyện T. G.. Sau khi xét xử bà Đ. và ông Tr. đều kháng cáo về phần tài sản, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2010/HNGĐ-PT Ng.y 05/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định: Hủy phần tài sản và án phí L. quan đến phần tài sản. G.o hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện T. G. giải quyết lại phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm. Vì vậy, trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chỉ xem xét, giải quyết yêu cầu về "Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn" giữa ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị Đ. theo quy định của Luật hôn nhân và G. đình.

- Do việc bản án bị hủy phần tài sản và án phí có L. quan để giải quyết lại theo quy định, vì vậy những yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn của bà Đ. đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án "Hôn nhân và G. đình" số 55/TB-TLVA Ng.y 17/8/2009 đều được xem xét trong vụ án này. Trong quá trình giải quyết, Ng.y 07/6/2017 bà Đ. có đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện về phần tài sản theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận để xem xét và giải quyết. Mặt khác Tòa án án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và chỉ xem xét đến những người có L. quan đến yêu cầu về tài sản nên không triệu tập hết những người con của cụ Tr. và cụ D. tham G. tố tụng như vụ án "Chia di sản thừa kế" là phù hợp.

- Do vụ án kéo dài từ 2009 đến nay là gần 10 năm, ông Tr. và bà Đ. đều đã già yếu trên 60 tuổi, nên C. xem xét giải quyết thỏa đáng, để đảm bảo các quyền lợi cho mỗi bên để ổn định cuộc sống lúc tuổi già.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo:

2.1. Xét kháng cáo của ông Lê Năng Tr.:

- *Về quyền sở hữu tài sản đối với quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr.:* Diện tích đất trên có nguồn gốc từ Ng.y 10/7/1983 ông Lê Minh T. (cậu ruột ông Tr.) đã bàn G.o lại cho Ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị D. (là bố mẹ đẻ ông Tr.). Cụ Tr. và cụ D. đã cho vợ chồng ông Tr. và bà Đ. ra ở riêng trên diện tích đất đó từ năm 1983 đến nay. Đến năm 1985 vợ chồng ông Tr. và bà Đ. đã xây dựng 03 G.n nhà trên diện tích đất để ở. Khi xây nhà, G. đình ông Lê Thanh Nhì là anh rể của ông Tr. đã cho ông Tr. và bà Đ. vay 700 viên gạch cớm (BL 559) và Đ. là người nộp thuế nhà đất (BL 450 đến 455). Theo biên bản xác minh Ng.y 05/12/2017 ông Lê Đình Dũng - Phó trưởng thôn L. V khẳng định bà Đ. trực tiếp xây nhà bằng gạch cớm, lợp kè từ tháng 10/1985 và sử dụng từ đó đến nay

(BL 558) không có tranh chấp. Ng.y 25/10/1995 UBND huyện T. G. đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 cho hộ G. đình ông Tr. và bà Đ. mang tên ông Lê Năng Tr. (BL 571 đến 578). Vì thời điểm đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên đại diện chủ hộ G. đình. Khi ông Tr. và bà Đ. xây 3 G.n nhà trên đất và sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bố mẹ và anh em nhà ông Tr. không ai phản đối gì. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL để công nhận quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr. là tài sản chung của ông Lê Năng Tr. và Lê Thị Đ. có trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở và đúng quy định.

- *Không đồng ý với việc bản án tuyên bố bản di chúc của bà D. Ng.y 10/6/2008 là vô hiệu*: Toàn bộ quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr. là tài sản chung của vợ chồng ông Tr. và Đ. như đã xem xét trên. Vì vậy bản di chúc của bà Lê Thị D. (mẹ đẻ ông Tr.) lập Ng.y 10/6/2008 để định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr. là trái quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Đ. 652 BLDS năm 2005 để tuyên bố bản di chúc của bà Lê Thị D. lập Ng.y 10/6/2008 là vô hiệu là đúng quy định của pháp luật.

- *Không đồng ý việc chia đất cho bà Đ.:* Do việc đánh giá xác định tài sản là quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr. là tài sản chung của vợ chồng ông Tr. và Đ. như đã nêu trên. Ông Tr. và bà Đ. đã ly hôn theo Bản án số 05/2010/HNGĐ-ST Ng.y 21/01/2010 của Tòa án nhân dân huyện T. G. nên căn cứ vào Đ. 27, Đ. 28 và Đ. 95 Luật hôn nhân và G. đình năm 2000 để chia tài sản chung sau khi ly hôn cho ông Tr. và bà Đ. là đúng quy định của pháp luật.

- *Không đồng ý với việc tuyên bố HĐ chuyển nhượng đất giữa ông và ông Lê Kim M. Ng.y 14/2/2007 là vô hiệu (xét cùng với nội dung kháng cáo của ông Lê Kim M.):* Toàn bộ quyền sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0122733 Ng.y 25/10/1995 mang tên ông Lê Năng Tr. là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Năng Tr. và Lê Thị Đ.. Ng.y 14/12/2007 ông Tr. chuyển nhượng cho ông Lê Kim M. 500 m^2 đất (trong đó 50 m^2 đất ở và 450 m^2 đất vườn) với giá 80.000.000đ không được sự đồng ý của bà Đ.. Việc chuyển nhượng đất đã được UBND huyện T. G. cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00992/QSDĐ Ng.y 25/12/2007 mang tên Lê Kim M. là vi phạm khoản 3 Đ. 28 luật Hôn nhân và G. đình năm 2000 và khoản 2 Đ. 109 BLDS năm 2005. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Đ. 123 và Đ. 407 BLDS năm 2015 để tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tr. và ông Lê Kim M. lập Ng.y 14/12/2007 là vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 372238 Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M. là đúng quy định của pháp luật.

Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tr. và ông Lê Kim M. lập Ng.y 14/12/2007 là vô hiệu nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó C. pH áp dụng khoản 1 và khoản 2 Đ. 131 BLDS năm 2015 để buộc ông Lê Kim M. pH trả lại cho ông Lê Năng Tr. 500 m^2 đất (trong đó 50 m^2 đất ở, 450 m^2 đất vườn) và 04 cây kè. Buộc ông Lê Năng Tr. pH trả lại cho ông Lê Kim M. 80.000.000đ. Về thiệt hại do hợp đồng vô hiệu thì sau khi ông Tr. được chia tài sản là đất thì ông Tr. và ông M. có quyền thỏa thuận lại việc mua bán đất để làm thủ tục cấp giây chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo quy định của pháp luật với cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo quyền lợi cho ông Lê Kim M..

- Cấp sơ thẩm đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Năng Tr. và ông Lê Kim M. lập Ng.y 14/12/2007 là vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 372238 Ng.y 25/12/2007 mang tên ông Lê Kim M., buộc ông Lê Kim M. pH trả lại cho ông Lê Năng Tr. 500 m^2 đất (trong đó 50 m^2 đất ở, 450 m^2 đất vườn) và 04 cây kè. Đây là do bà Đ. có yêu cầu về tuyên bố hợp đồng của ông Tr. và ông M. vô hiệu được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Ông Lê Kim M. pH trả lại cho ông Tr. quyền sử dụng 500 m^2 đất và 04 cây kè nên không pH chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 3 Đ. 27 Nghị quyết số 326 Ng.y 30/12/2016 của Quốc Hội.

2.2 Xét nội dung kháng cáo của bà Đ.:

- *Không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà phần đất không tiện sinh hoạt, đề nghị chia đều cho bà và ông Tr..*

Thông qua việc thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến hiện trạng, vị trí và Đ. kiện của mỗi bên để chia cho bà Đ..

+ Quyền sử dụng đất:

- Thửa 94 có diện tích 1075,4m^2 (trong đó 80m^2 đất ở và 995,4m^2 đất trồng cây hàng năm). Phía Đông giáp đường G.o thông, dài 35,6m và giáp đất hộ bà Doa, dài 4,5m; Phía Tây giáp đất hộ ông Huệ, dài 16,6 m, giáp đất hộ ông T., dài 13,4m; Phía Nam giáp đất hộ T., dài 42,4m; Phía Bắc giáp đất thửa 94A và thửa 94B dài 29,4m, giáp đất hộ bà Doa dài 9,7m.

- Thửa 94C có diện tích 337,6m2 Đất trồng cây hàng năm. Phía Đông giáp đất hộ ông Ấm, dài 34,7m; Phía Tây giáp thửa 94B dài 11,6m và giáp đất hộ bà Doa, dài 26,5m; Phía Nam giáp đất hộ bà Doa, dài 29,3m; Phía Bắc giáp đất thửa 77, dài 29,5m.

- Thửa đất số 18 có diện tích 106,5m^2 đất trồng cây lâu năm. Các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường G.o thông Bắc Nam 3, dài 4,7m; Phía Tây giáp đường G.o thông, dài 5m; Phía Nam giáp đường G.o thông, dài 20,7m và phía Bắc giáp đất hộ bà Lạc, dài 21,9m;

Tổng cộng là 1519,5m^2, trong đó (80m^2 đất ở, 1333m^2 đất trồng cây hàng năm và 106,5m^2 đất trồng cây lâu năm)

Tổng cộng bà Đ. được hưởng là: 180.463.000đ tiền đất + 3.731.000đ tiền cây + 10.123.000 đ tiền bồi thường thu hồi đất = 194.317.000đ.

* Ông Lê Năng Tr. được sở hữu các loại tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất:

- Thửa 94A có diện tích 603,2m^2 (30m^2 đất ở và 573,2m2 đất trồng cây hàng năm). Phía Đông giáp thửa 94B, dài 33,3m; Phía Tây giáp đất hộ ông Khoa, dài 14,7m và giáp đất hộ ông Huệ, dài 18,7m; Phía Nam giáp đất hộ ông Huệ, dài 6,9m và thửa 94, dài 14,4m; Phía Bắc giáp đất thửa 77, dài 23, m.

- Thửa 94B = 500m^2 (50m^2 đất ở và 450m^2 đất trồng cây hàng năm) Phía Đông giáp thửa 94C, dài 11,6m và đất hộ bà Doa, dài 21,7m; Phía Tây giáp thửa 94A, dài 33,3m; Phía Nam giáp thửa 94, dài 15m và phía Bắc giáp thửa 77, dài 15m.

- Thửa 94D có diện tích 426m^2 đất trồng cây hàng năm. Phía Đông giáp đất hộ ông Thủy, dài 22,5m và đất hộ bà Lạc, dài 12,7m; Phía Tây giáp đất hộ bà Xuân, dài 29,9m và hộ bà Lạc, dài 8,6m; Phía Nam giáp đất hộ bà Lạc, dài 7,8m; Phía Bắc giáp đất hộ ông Ấm, dài 11,4m, thửa 94C, dài 5,8m và hộ ông Thủy, dài 4,0m.

Tổng cộng là 1529,2m^2, trong đó (80m^2 đất ở, 1449,2m^2 đất trồng cây hàng năm)

Tổng cộng ông Tr. được hưởng là: 182.768.000đ tiền đất + 5.474.000đ tiền cây + 9.267.000 đ tiền bồi thường thu hồi đất = 197.509.000đ (Một trăm chín bảy triệu, năm trăm linh chín nghìn đồng).

Ông Tr. pH trả lại cho bà Đ. số tiền chênh lệch tài sản là 1.596.000đ (Một triệu, năm trăm chín sáu nghìn đồng).

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia đất cho ông Tr. và bà Đ. như vậy là phù hợp nên không chấp nhận việc kháng cáo của bà Đ. yêu cầu chia đều tất cả phần đất của vợ chồng cho bà.

- Đề nghị được miễn tiền án phí dân sự có giá ngạch (9.795.650đ) vì Đ. kiện hoàn cảnh khó khăn, già yếu..

Bà Đ. hiện nay đã 63 tuổi ở một mình Đ. kiện hoàn cảnh khó khăn thuộc trường hợp già yếu nên căn cứ vào Đ. 12 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và điểm đ khoản 1 Đ. 12 và khoản 6 Đ. 15 Nghị quyết số 326 Ng.y 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên chấp nhận miễn nộp tiền phần án phí dân sự có giá ngạch.

2.3. Xét kháng cáo của bà Lê Thị C. với nội dung: Toàn bộ diện tích đất 3145m^2 là là tài sản chung của anh chị em do bố mẹ để lại chứ không pH là tài sản chung của ông Tr. và bà Đ.. Hội đồng xét xử đã xem xét đánh giá và đã xác đinh toàn bộ diện tích đất 3145m^2 là tài sản chung bà Đ. và ông Tr. trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy bà C. chứng minh Biên bản họp G. đình của các con của ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị D. lập Ng.y 10/11/2008 (BL 279, 280) có nội dung:

Thống nhất tặng bà Lê Thị C. 473m^2 đất vườn để trừ vào số tiền bà C. đi vay 60.000.000đ để nuôi dưỡng mẹ bà C.. Theo biên bản này thì các con của ông Tr. và bà D. không có quyền định đoạt tài sản chung thuộc quyền sở hữu của ông Tr. và bà Đ., ông Tr. cũng không đồng ý cắt phần đất của ông Tr. được hưởng để trả cho bà C.. Do đó không có cơ sở để chấp nhận như kháng cáo của bà C..

Như vậy, ông Lê Năng Tr., bà Lê Thị C. kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá. Xét thấy bản án của cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và quyết định là phù hợp với các quy định pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo ; Giữ nguyên các quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm 06/2018/HNGĐ-ST Ng.y 06/3/2018 của Toà án nhân dân huyện T. G. đối với ông Tr. và bà C..

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đ. và ông M., sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự có giá ngạch đối với bà Đ. và ông M..

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị C. không được chấp nhận và giữ nguyên án sơ thẩm nên pH chịu án phí phúc theo quy định của pháp luật.

Bà Đ. và ông M. kháng cáo được chấp nhận một phần để sửa án sơ thẩm nên không pH chịu án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ Ng.y hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 1,2 Đ. 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

* Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Đ. 12 và khoản 6 Đ. 15; điểm a khoản 3 Đ. 27; khoản 1,2 Đ. 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ng.y 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. - Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Năng Tr. bà Lê Thị C.; Giữ nguyên các quyết định của bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST Ng.y 06/3/2018 của Toà án nhân dân huyện T. G. đối với ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị C..

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Đ. và ông Lê Kim M., sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST Ng.y 06/3/2018 của Toà án nhân dân huyện T. G. về phần án phí dân sự có giá ngạch đối với bà Lê Thị Đ. và ông Lê Kim M..

2. Án phí dân sự có giá ngạch:

- Bà Lê Thị Đ. được miễn và không pH nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch (**9.795.650** đồng).

- Ông Lê Kim M. không pH nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch (**4.000.000** đồng).

3. Án phí phúc thẩm: - Ông Lê Năng Tr. và bà Lê Thị C. mỗi người pH nộp 300.000đ án phí phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. G. *(ông Tr. nộp biên lai số 0002495 Ng.y 20/3/2018; bà C. nộp biên lai số 0002500 Ng.y 22/3/2018).*

- Bà Lê Thị Đ. và ông Lê Kim M. không pH nộp án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. G. *(bà Đ. nộp 200.000đ theo biên lai thu tiền số 008530 Ng.y 09/02/2010; 300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002312 Ng.y 12/6/2017 và 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0005557 Ng.y 26/3/2018; ông M. nộp 300.000đ biên lai thu tiền số 0005560 Ng.y 28/3/2018)*

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ Ng.y hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ Ng.y tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T. G.;
- Chi cục THADS huyện T. G.;
- UBND xã T. H, H. T. G.;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng